

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phương Nam
Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Công ty CP Chứng khoán Phương Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho giai đoạn tài chính ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
cùng với Báo cáo soát xét của Kiểm toán viên*



Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM**
Tầng 2,3,4 - Cao ốc 96 Đinh Tiên Hoàng, P.1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 38 227 158; Fax: (84-8) 35 512 008
Website: www.ksi.com.vn; Email: audit@ksi.com.vn

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 05
2.	Báo cáo Soát xét	06 - 07
3.	Các Báo cáo tài chính	
	o Bảng cân đối kế toán	08 - 13
	o Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	14
	o Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15 - 16
	o Thuyết minh Báo cáo tài chính	17 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (gọi tắt là Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam được thành lập theo quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP.HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội.

Trụ sở chính đặt tại: Lầu 2 & 3 số 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM

Các đơn vị trực thuộc: 2 chi nhánh

- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, Số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 38 Trương Văn Bang, Phường 7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
(đã đóng cửa hoạt động theo Quyết định số 74/QĐ-UBCK ngày 21/02/2013)

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

Ngành, nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 34.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Theo công bố thông tin trên trang web của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao Thông 584 có mã chứng khoán là NTB, kể từ ngày 23/7/2013, các cổ phiếu này sẽ hủy giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng công ty trong suốt giai đoạn tài chính cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Chức vụ

Ông Lữ Bình Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên
Ông Trần Phát Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Lữ Bình Huy	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bãi nhiệm 15/03/2013
Và Bà Đinh Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban
Bà Lô Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Thuật	Thành viên

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30/06/2013 của Công ty được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam (KSi)

Trụ sở chính: Tầng 2-3-4, số 96 Đinh Tiên Hoàng, P11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 38 227 158, Fax: (84-8) 35 512 008, Website: www.ksi.com.vn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Lữ Bình Huy
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

1146
IG T
EW
TOM
SI
NA
TP.Y

3
IC
P
G
R
P

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 08 đến trang 34.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (tiếp theo)

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc các vấn đề sau:

Theo công văn số 162-2013/PNS-CV ngày 31 tháng 07 năm 2013, của Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam cung cấp thông tin chi tiết giao dịch các bên liên quan, trong giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2013, Công ty không có phát sinh giao dịch và số dư công nợ với các bên liên quan ngoại trừ lương và thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Theo công bố thông tin trên trang web của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao Thông 584 có mã chứng khoán là NTB, kể từ ngày 23/7/2013, các cổ phiếu này sẽ hủy giao dịch.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM


Trương Quang Anh
(Chứng chỉ KTV số: 0950-2013-046-1)

Kiểm toán viên


Trịnh Thị Bích Liên
(Chứng chỉ KTV số: 1342-2013-046-1)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		419.785.704.251	396.674.512.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	277.424.830.805	175.026.179.374
1. Tiền	111		102.424.830.805	60.026.179.374
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	175.000.000.000	115.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.016.229.046	110.087.215.060
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	137.060.362.148	147.911.435.546
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(36.044.133.102)	(37.824.220.486)
III. Các khoản phải thu	130	V.04	33.639.224.794	103.489.525.031
1. Phải thu khách hàng	131		27.402.273.479	35.259.387.290
2. Trả trước người bán	132		397.692.500	1.301.165.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7.561.649.409	46.279.392.241
5. Các khoản phải thu khác	138		1.330.038	20.649.580.000
6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.723.720.632)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.705.419.606	8.071.592.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.459.580.886	162.631.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06	5.910.120.120	7.578.246.459
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	335.718.600	330.714.480
B. Tài sản dài hạn	200		50.750.781.028	49.798.843.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.587.409.906	10.776.577.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.332.929.912	4.355.058.171
- Nguyên giá	222		10.998.724.881	10.998.724.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.665.794.969)	(6.643.666.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.254.479.994	6.421.519.529
- Nguyên giá	228		12.511.000.608	10.646.216.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.256.520.614)	(4.224.697.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37.700.000.000	37.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	37.700.000.000	37.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.463.371.122	1.322.266.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		120.789.927	439.164.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	2.342.581.195	883.101.673
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		470.536.485.279	446.473.355.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		96.562.780.972	83.995.736.577
I. Nợ ngắn hạn	310		96.562.780.972	83.995.736.577
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả cho người bán	312			238.027.850
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.775.755.637	594.461.064
5. Phải trả người lao động	315		20.128.409	1.739.143.408
6. Chi phí phải trả	316	V.13	307.073.418	463.778.834
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	53.075.465.198	58.732.909.254
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	1.250.000.000	-
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			-
12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.16	39.134.358.310	22.227.416.167
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		373.973.704.307	362.477.619.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	373.973.704.307	362.477.619.254
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.973.704.307	22.477.619.254
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		470.536.485.279	446.473.355.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	06		4.331.999.280.000	3.433.040.000.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	07		1.789.499.340.000	1.682.341.500.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	08		114.267.950.000	57.398.550.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	09		1.656.756.290.000	1.606.191.650.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		18.475.100.000	18.751.300.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		61.000.000	44.741.000.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		61.000.000	44.741.000.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	17		2.089.181.500.000	1.693.172.100.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19		2.089.181.500.000	1.693.172.100.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27		25.815.100.000	12.537.400.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		-	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29		25.815.100.000	12.537.400.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		-	-
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	33		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	34		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	35		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	36		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37		427.442.340.000	248.000.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		4.165.350.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		423.270.940.000	200.000.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		6.050.000	48.000.000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay	42		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		553.876.520.000	6.203.660.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	51		553.876.520.000	6.203.660.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		-	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53		500.343.160.000	6.203.660.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		53.533.360.000	-
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		-	-
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58		-	-
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		-	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		-	-
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		-	-
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		-	-
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76		-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	77		-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78		-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	80		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	84		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ BÍCH THUY

Tổng Giám đốc

LÊ BÌNH HUY



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu	01	VL.01	28.145.128.123	46.450.758.559
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.500.364.333	18.126.681.119
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12.536.992.186	14.021.425.888
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	735.333.600
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		11.107.771.604	13.567.317.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.145.128.123	46.450.758.559
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VL.02	521.745.516	1.769.646.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.623.382.607	44.681.112.399
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.03	14.459.171.215	14.424.359.411
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.164.211.392	30.256.752.988
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.164.211.392	30.256.752.988
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VL.04	1.668.126.339	7.648.737.885
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.496.085.053	22.608.015.103
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

ĐINH THỊ BÍCH THỦY

LÊ BÌNH HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Lập theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số B03-CTCK

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008)

			Đơn vị tính: VND
	MS	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	15.821.575.704	40.276.481.249
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(1.340.005.285)	(2.427.980.018)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(1.369.702.834)	(522.674.633)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	1.455.370.066.543	4.939.898.913.072
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(1.274.541.820.000)	(7.079.440.089.476)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả cổ tức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(4.409.588.222)	(9.870.280.212)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(6.538.849.685)	(4.984.147.850)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(160.527.778)	(9.444.444)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	(263.637.552)
12. Tiền thu khác	14	1.941.566.519.108	9.518.477.923.327
13. Tiền chi khác	15	(1.973.361.257.787)	(7.519.542.600.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151.036.409.764	(118.407.536.963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(961.310.752)	(1.660.944.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180.000.000.000)	(695.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.000.000.000	735.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.816.000.700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.453.199.907
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.323.552.419	6.174.277.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.637.758.333)	48.150.531.627

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 93/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

	MS	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.000.000.000	24.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.000.000.000)	(24.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	102.398.651.431	(70.257.005.336)
Tiền và tương đương đầu kỳ	60	175.026.179.374	120.751.440.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	277.424.830.805	50.494.435.421

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ BÍCH THỦY



Tổng Giám đốc

LŨ BÌNH HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán

Tư vấn đầu tư chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 93/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Phương Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 về xử lý chênh lệch tỷ giá.

3. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 03 năm
Máy móc, thiết bị	01 - 05 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 03 năm
Tài sản cố định khác	02 - 03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

Thời gian phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn là 12 tháng
Thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn là trên 12 tháng

6. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 30/06/2013 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết).
- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí từ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán, thu lãi cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lãi dồn tích..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 25% và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

11. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Giao dịch giữa các bên có liên quan là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1 Tiền mặt	21.181.802	13.834.592
+ <i>Hội sở</i>	20.195.250	13.487.734
+ <i>Chi nhánh</i>	986.552	346.858
1.2 Tiền gửi ngân hàng	102.403.649.003	60.012.344.782
1.3 Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	175.000.000.000	115.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN</i>	30.000.000.000	40.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Phương Nam</i>	145.000.000.000	75.000.000.000
Cộng tiền và tương đương tiền	277.424.830.805 (a)	175.026.179.374

(a) Trong đó

- <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại ngày 30/06/2013</i>	53.075.465.198	58.732.909.254
- <i>Tiền của công ty tại ngày 30/06/2013</i>	224.349.365.607	116.293.270.120
	277.424.830.805	175.026.179.374

02- Đầu tư ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	75.680.396.600	75.680.396.600
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	60.184.335.609	69.384.244.060
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	1.195.629.939	2.846.794.886
Cộng	137.060.362.148	147.911.435.546

(Xem chi tiết tại Thuyết minh 10 - Đầu tư tài chính dài hạn)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

03- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

CHI TIẾT DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013

Mã CK	Sàn giao dịch	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị theo sổ kế toán tại 30/06/2013	Giá thị trường ngày 30/06/2013	Giá trị giảm so với thị trường
SCB	OTC	102.856	668.564.000	431.995.200	(236.568.800)
KLB	OTC	30.720	307.200.000	193.536.000	(113.664.000)
ABB	OTC	4.203.145	28.684.505.300	17.232.894.500	(11.451.610.800)
SGB	OTC	1.098.291	8.057.697.300	4.502.993.100	(3.554.704.200)
PNB	OTC	3.796.243	37.962.430.000	19.740.463.600	(18.221.966.400)
VCG	HASTC	100.000	1.195.629.939	1.150.000.000	(45.629.939)
EIB	HOSE	757.600	11.755.867.964	11.439.760.000	(316.107.964)
NTB	HOSE	1.061.198	4.624.876.000	2.652.995.000	(1.971.881.000)
KSA	HOSE	30.000	408.000.000	276.000.000	(132.000.000)
Cộng		11.180.053	93.664.770.502	57.620.637.400	(36.044.133.102)

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn đã niêm yết là giá thị trường (giá đóng cửa) của của từng mã chứng khoán tại ngày 28/06/2013

Giá trích lập cổ phiếu OTC là giá bình quân theo báo giá của 3 Công ty Chứng khoán: Chợ Lớn, Phương Đông, Beta

Riêng mã NTB lấy giá thị trường ngày 06/05/2013, do giai đoạn từ 7/5/2013 đến 30/6/2013 không phát sinh giao dịch

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	2.254.860	42.482.067.000
- Cổ phiếu	2.254.860	42.482.067.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	194.784.090	2.739.768.620.200
- Cổ phiếu	194.552.960	2.736.368.980.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	231.130	3.399.640.000
Tổng cộng	197.038.950	2.782.250.687.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

04- Các khoản phải thu

4.1- Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	27.402.273.479 (b)	35.259.387.290
(b) Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho các nhà đầu tư đã thực hiện bán chứng khoán nhưng tiền chưa về (T+3) và các khoản phải thu khách hàng thông qua các hợp đồng Margin		

4.2- Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Syscom Computer Engineering Company	367.692.500	1.271.165.500
Công Ty Cổ Phần Phần Mềm OOS	30.000.000	30.000.000
	397.692.500	1.301.165.500

4.3- Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khoản phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	7.561.649.409	46.279.392.241

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

04- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu khách hàng	35.259.387.290			639.577.705.527	647.434.819.338	27.402.273.479			
2. Trả trước cho người bán	1.301.165.500				903.473.000	397.692.500			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	46.279.392.241	-	-	1.277.792.189.426	1.316.509.932.258	7.561.649.409	-	4.772.072.206	1.723.720.632
- Phải thu của Sừ (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	46.279.392.241			1.277.715.045.471	1.316.432.876.811	7.561.560.901		4.772.072.206	1.723.720.632
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác				75.613.250	75.613.250	-			
- Phí môi giới tại NH Far East				1.530.705	1.442.197	88.508			
4. Thuế GTGT được khấu trừ									
5. Phải thu nội bộ	20.649.580.000			1.372.318	20.649.622.280	1.330.038			
6. Phải thu khác	103.489.525.031	-	-	1.917.371.267.271	1.985.497.846.876	35.362.945.426	-	4.772.072.206	1.723.720.632
Tổng cộng									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

05- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	2.909.541	31.353.183
Chi phí bảo trì phần mềm	1.185.333.332	6.950.000
Chi phí khác	271.338.013	124.328.478
	1.459.580.886	162.631.667

06- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.910.120.120	7.578.246.459
	5.910.120.120	7.578.246.459

07- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược khác	335.718.600 (c)	330.714.480
	335.718.600	330.714.480

(c) Bao gồm

Đặt cọc tiền thuê văn phòng Hội sở - Hồ Chí Minh	253.800.000	249.840.000
Đặt cọc tiền thuê nhà tại chi nhánh Hà Nội	66.918.600	65.874.480
Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC	5.000.000	5.000.000
	335.718.600	330.714.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	582.550.300	7.721.418.964	2.279.127.273	357.836.364	57.791.980	10.998.724.881
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	582.550.300	7.721.418.964	2.279.127.273	357.836.364	57.791.980	10.998.724.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	509.324.548	5.256.477.737	509.098.385	312.312.488	56.453.553	6.643.666.711
- Khấu hao trong kỳ	25.844.388	821.303.832	162.794.808	10.846.803	1.338.427	1.022.128.258
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	535.168.936	6.077.781.569	671.893.193	323.159.291	57.791.980	7.665.794.969
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	73.225.752	2.464.941.227	1.770.028.888	45.523.876	1.338.427	4.355.058.170
- Tại ngày cuối kỳ	47.381.364	1.643.637.395	1.607.234.080	34.677.073	-	3.332.929.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		10.406.948.592	239.268.264	10.646.216.856
- Mua trong kỳ		1.864.783.752		1.864.783.752
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	12.271.732.344	239.268.264	12.511.000.608
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3.986.262.396	238.434.931	4.224.697.327
- Khấu hao trong năm		1.030.989.954	833.333	1.031.823.287
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	5.017.252.350	239.268.264	5.256.520.614
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	-	6.420.686.196	833.333	6.421.519.529
- Tại ngày cuối kỳ	-	7.254.479.994	-	7.254.479.994

10- Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư XD Khai Thác Công Trình Giao Thông 584	37.700.000.000 (d)	37.700.000.000
Cộng	37.700.000.000	37.700.000.000

(d)

Đây là khoản đầu tư 6.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư XD Khai thác Công trình Giao Thông 584 (Mã CK NTB) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2012/HDCN ngày 26/12/2012 giữa công ty và cá nhân được sự chấp thuận của UBCKNN theo văn bản số 27/UBCK-PTTT ngày 3/01/2013

11- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.073.414.097	703.711.263
Tiền lãi phân bổ hàng năm	149.167.098	59.390.410
	2.342.581.195	883.101.673

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

CHI TIẾT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

CHI TIẾT ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ ĐẠI HẠN											
Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	30.06.13	01.01.13	30.06.2013	01.01.2013	Giảm		Tăng		30.06.2013	01.01.2013	
					30.06.2013	01.01.2013	30.06.2013	01.01.2013			
I. Chứng khoán thương mại											
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu	14.158.050	14.951.110	137.060.362.148	147.911.435.546	36.044.133.102	37.824.220.486	8.915.265.854	19.977.824.240	109.931.494.900	130.065.039.300	
Trong đó:											
- danh mục cổ phiếu bị giảm giá											
(*)	11.180.053	11.434.553	93.664.770.502	97.845.167.406	36.044.133.102	37.824.220.406	-	-	57.620.637.400	66.020.947.000	
II. Chứng khoán dài tư											
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu	6.500.000	6.500.000	37.700.000.000	37.700.000.000					37.700.000.000	37.700.000.000	
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

CHI TIẾT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN VÀ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30.06.13	01.01.13	30.06.2013	01.01.2013	Giảm		Tăng		30.06.2013	01.01.2013	
					30.06.2013	01.01.2013	30.06.2013	01.01.2013			
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)											
IV. Đầu tư tài chính khác											

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán trình bày trên mục số V.03 – Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	103.211.577	121.883.626
Thuế TNCN	2.671.985.257	472.554.377
Thuế khác	558.803	23.061
	2.775.755.637	594.461.064

13- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước phí sàn HOSE tháng 6	125.113.719	17.393.439
Trích trước phí sàn HASTC tháng 6	13.884.129	96.566.249
Trích trước hoa hồng môi giới tập sự tháng 6	168.075.570	349.819.146
	307.073.418	463.778.834

14- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả tiền ký quỹ nhà đầu tư	53.075.465.198	58.732.909.254

15- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.250.000.000	-

16- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khoản thanh toán bù trừ GDCK với TTLK	38.972.619.000	18.726.386.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	161.739.310 (e)	3.501.030.167
	39.134.358.310	22.227.416.167

(e) Bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	71.981.850	82.902.350
Phải trả, phải nộp khác	89.757.460	3.418.127.817
+ <i>Hội sở</i>	89.757.460	3.033.414.889
+ <i>Chi nhánh</i>	-	384.712.928
	161.739.310	3.501.030.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9	Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối		7.798.829.015	22.477.619.255	22.608.015.103	-	11.496.085.053	-	30.406.844.118	33.973.704.308
	Cộng		347.798.829.015	362.477.619.255	22.608.015.103	-	11.496.085.053	-	370.406.844.118	373.973.704.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000đ/cp		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
(*) Hội sở	28.143.169.224	46.413.445.228
Doanh thu môi giới chứng khoán	4.498.410.745	18.089.392.271
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	12.536.992.186	14.021.425.888
Doanh thu tư vấn		735.333.600
Doanh thu bảo lãnh		
Doanh thu khác	11.107.766.293	13.567.293.469
(*) Chi nhánh	1.958.899	37.313.331
Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết	1.953.588	37.288.848
Doanh thu khác	5.311	24.483
Cộng	28.145.128.123	46.450.758.559

02- Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	851.495.222	3.579.390.109
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	75.400.000	(2.847.254.114)
Chi phí hoạt động Tư vấn	330.000.000	-
Chi phí lưu ký	1.044.937.678	930.443.445
Chi phí khác	-	107.066.720
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.780.087.384)	-
Cộng	521.745.516	1.769.646.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

03- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
(*) Hội sở	14.406.063.652	14.120.636.213
Chi phí nhân viên quản lý	5.948.156.120	5.599.717.818
Chi phí vật liệu quản lý	79.190.552	65.354.738
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.207.146	387.161.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.967.959.067	1.539.014.890
Thuế, phí và lệ phí	237.470.128	273.646.437
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.723.720.632	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.848.060	1.742.910.232
Chi phí bằng tiền khác	1.850.511.947	4.512.830.278
	53.107.563	303.723.198
(*) Chi nhánh		
Chi phí nhân viên quản lý	10.661.975	113.912.155
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.094.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.528.894	33.869.680
Thuế, phí và lệ phí	3.339.700	11.565.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.396.994	98.142.386
Chi phí bằng tiền khác	180.000	43.139.644
Cộng	14.459.171.215	14.424.359.411

04- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.668.126.339 (h)	7.630.790.714
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	17.947.171
Cộng	1.668.126.339	7.648.737.885
(h) Chi tiết		
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.164.211.392	30.256.752.988
+ Hội sở	13.215.360.056	30.523.162.855
+ Chi nhánh	(51.148.664)	(266.409.867)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	6.542.854.704	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.621.356.688	30.256.752.988
+ Hội sở	6.672.505.352	30.523.162.855
+ Chi nhánh	(51.148.664)	(266.409.867)
Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.668.126.338	7.630.790.714
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh	-	17.947.171
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.668.126.338	7.648.737.885
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.496.085.054	22.608.015.103
+ Hội sở	11.547.233.718	22.874.424.970
+ Chi nhánh	(51.148.664)	(266.409.867)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

VII. Thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 là căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS). Khoản mục tiền và tương đương tiền được trình bày lại trên thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong giai đoạn 6 tháng đầu năm là 1.497.793.645 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ BÍCH THỦY

Tổng Giám đốc

LƯU BÌNH HUY

